TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 50/2025/HS-PT
Ngày 11/8/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm**:*
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường, ông Nguyễn Tấn Long
- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.
- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 279/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Thị T1 về *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và *"Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, do Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Bị cáo: Phạm Thị T1 (tên gọi khác: T5), sinh năm 1974 tại Đà Nẵng; Giới tính: nữ; Nơi cư trú: Tổ A, khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tổ A, khu phố C, phường B, thành phố Hồ Chí Minh); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông Phạm Phú K (Phạm C), sinh năm 1934 (đã chết), con bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1938, trú tại 3 Bà T, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk; Bị cáo có chồng là Huỳnh Văn T2 (đã ly hôn năm 2008) và Nguyễn Mạnh H (đã ly hôn 2022), bị cáo có 03 người con (con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2012); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam vào ngày 24/6/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ

Người bào chữa cho bị cáo theo chỉ định: Luật sư Võ Hữu D, thuộc Công ty L3, đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Căn hộ A.DV01, tầng A, Tòa nhà khu A, Dự án Phát triển nhà ở xã hội, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Bị hại (có kháng cáo, liên quan đến kháng cáo):
- Bà Lê Thị P, sinh năm 1982; địa chỉ: B M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là B M, phường T, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.
- Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn C, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn C, xã H, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (liên quan đến kháng cáo):

- Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A, khu C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là Tổ A, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

- Ngân hàng N4 – Chi nhánh L4; địa chỉ: F L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là F L, phường B, tỉnh Đắk Lắk), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 và năm 2018, Phạm Thị T1 biết việc cho vay tiền để đáo hạn ngân hàng có thể hưởng chênh lệch từ lãi suất cho vay, lợi dụng mối quan hệ, quen biết với nhiều người dân trên địa bàn thành phố B, Phạm Thị T1 đã vay, mượn tiền từ nhiều người để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, thời gian đầu, T1 vay, mượn và trả lãi đầy đủ nên tạo được sự tin tưởng từ các bị hại. Sau đó, khi đã mất khả năng chi trả, T1 mặc dù còn tài sản nhưng đã tẩu tán toàn bộ tài sản, bỏ trốn, để nhằm chiếm đoạt số tiền đã được các bị hại cho vay.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định để vay, mượn được tiền từ nhiều người, Phạm Thị T1 còn đưa ra các thông tin gian dối nhằm tạo sự tin tưởng từ các bị hại để các bị hại giao tiền, tuy nhiên, sau khi vay, mượn được tiền thì T1 đã bỏ trốn.

Thời gian từ năm 2017 đến đầu tháng 8/2018, Phạm Thị T1 đã vay, mượn tiền từ nhiều người dân trên địa bàn thành phố B, với hành vi cụ thể như sau:

1. Về hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản":

1. Đối với bà Nguyễn Thị Bích N***,*** *sinh năm 1968, trú tại* Thôn C, xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk

Bà Nguyễn Thị Bích N có mối quan hệ quen biết và cùng làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với Phạm Thị T1, nên N đồng ý cho T1 vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, với lãi suất thoả thuận là 2.000đ/01 triệu/01 ngày *(tương đương 73%/01 năm).* Trong thời gian từ 26/5/2017 đến tháng 7/2018, bà N 03 lần cho T1 vay với tổng số tiền **550.000.000đ** để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, thời gian đầu, T1 vẫn thanh toán và trả lãi đầy đủ với bà N, đến tháng 8/2018, T1 đã tẩu tán tài sản và bỏ trốn nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay, cụ thể:

- Ngày 26/5/2017, bà N cho T1 vay 100.000.000đ, với lãi suất thoả thuận như trên, thời hạn vay theo thoả thuận 02 tháng.
- Ngày 10/11/2017, bà N cho T1 vay số tiền 250.000.000đ, với lãi suất thoả thuận nêu trên, thời hạn vay đến ngày 10/01/2018.
- Ngày 04/5/2018, bà N cho T1 vay số tiền 200.000.000đ, với lãi suất thoả thuận như trên, thời hạn vay đến ngày 04/7/2018.

Tổng cộng, Phạm Thị T1 đã vay từ bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 550.000.000đ, các khoản vay giữa T1 và bà N đều được lập giấy vay tiền có đủ

chữ ký xác nhận giữa T1 và bà N. Đến nay, bà N yêu cầu T1 trả lại toàn bộ số tiền gốc mà không yêu cầu trả lãi.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy mượn tiền đề ngày 26/5/2017 (được viết trên tập vở học sinh, ký hiệu A1); 02 giấy vay tiền đề ngày 10/11/2017 (ký hiệu A2) và ngày 04/5/2018 (ký hiệu A3) (BL 170, 171, 172).

Tại Bản kết luận giám định số 1165 ngày 14/02/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận (BL 59-60):

1. Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T1 trong Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 5 năm 2017 (kí hiệu Al) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ viết phần nội dung tại mục "II - BÊN VAY (BÊN B)" và chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị T1 dưới mục "Bên Vay" trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A2, A3, A4 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

3. Chữ viết phần nội dung tại mục "I - BÊN CHO VAY (BÊN A)" và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Bích N, dưới mục "Bên cho vay" trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A2, A3, A4 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Bích N trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, là do cùng một người viết và ký.

1. ***Đối với bà*** Lê Thị P***,*** *sinh năm 1982, trú tại* B T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk *(địa chỉ hiện nay tại:* B M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*).*

Do quen biết với Phạm Thị T1, nên trong thời gian từ 17/10/2017, Lê Thị P đã cho Phạm Thị T1 vay nhiều lần, với lãi suất thoả thuận 1.000đ-2.000đ/01 triệu/01 ngày *(tương đương 36,5%-73%/năm)* để T1 đáo hạn ngân hàng. Do đã nhiều lần cho T1 vay, mượn tiền nên P đã tin tưởng vào Phạm Thị T1, cho T1 vay 05 lần với tổng số tiền **1.400.000.000đ**, cụ thể:

- Ngày 07/9/2017, P cho T1 vay số tiền 300.000.000đ qua hình thức Uỷ nhiệm chi qua ngân hàng, từ số tài khoản 63110000313655 tại ngân hàng Đ (B1) của Lê Thị P đến số tài khoản 63110000403796 của Phạm Thị T1 tại ngân hàng B1, thời hạn trả nợ 01 năm (BL 563).
- Ngày 17/10/2017, P cho T1 vay số tiền 900.000.000đ, với lãi suất thoả thuận nêu trên, thời hạn trả nợ là đến ngày 17/10/2018, hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng C3 (BL 191-192).
- Ngày 20/12/2017, P cho T1 vay số tiền 100.000.000đ, với lãi suất thoả thuận như trên và thời hạn trả nợ đến ngày 11/9/2018, hợp đồng cho vay tiền do T1 và P ký với nhau và có sự tham gia của người làm chứng Trương Ngọc C1 (BL 193).
- Ngày 24/4/2018, P cho T1 vay số tiền 100.000.000đ, qua hình thức uỷ nhiệm chi qua tài khoản ngân hàng số 5200205633034 của Lê Thị P tại

Ngân hàng N4 (A) đến số tài khoản 63110000403796 của Phạm Thị T1 tại ngân hàng B1, thời hạn trả nợ 01 năm (BL 559-560).

Để tạo sự tin tưởng cho bà P, trong thời gian từ 14/11/2017 đến ngày 06/8/2018 (trước thời điểm bỏ trốn), T1 vẫn thanh toán lãi cho bà P qua tài khoản ngân hàng nông nghiệp của P và trả tiền mặt. Ngoài ra, P còn nhiều lần cho T1 vay, mượn tiền với nhiều khoản vay khác, có những khoản vay ngắn ngày. Từ ngày 14/11/2017 đến ngày 06/8/2018 (trước thời điểm bỏ trốn), T1 đã chuyển vào tài khoản của Lê Thị P tại ngân hàng N4 với tổng số tiền 899.000.000đ. Tuy nhiên, trong tổng số tiền đã chuyển khoản này có cả trả nợ gốc và lãi, do các khoản vay đã lâu nên cả P và T1 không xác định được khoản nào là gốc và lãi. Đến nay, Lê Thị P chỉ yêu cầu Phạm Thị T1 trả tiền gốc mà không yêu cầu trả lãi.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 hợp đồng vay tiền ngày 17/10/2017 (Ký hiệu A1); 01 giấy vay tiền đề ngày 20/12/2017 (Ký hiệu A2) và 01 chứng từ uỷ nhiệm chi đề ngày 07/9/2017 của ngân hàng Đ (B1) và ngày 24/4/2018 của ngân hàng N4 (A).

Tại Bản kết luận giám định số 1166 ngày 18/4/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận (BL 63-64):

1. Chữ viết, chữ ký mang tên Lê Thị P dưới mục "Bên A" trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 và chữ viết chữ ký dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A BÊN CHO VAY" trong các tài liệu cần giám định kí hiệu A2, A3, A4, A5 so với chữ viết chữ ký đứng tên Lê Thị P trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, là do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T1 dưới mục "Bên B" trong tài liệu cần giám định kí hiệu A1 và dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B BÊN VAY" trong các tài liệu cần giám định kí hiệu từ A2 đến A5 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M5, là do cùng một người viết và ký ra.

3. Chữ viết phần nội dung trong HỢP ĐỒNG CHO VAY đề ngày 20 tháng 12 năm 2017 (kí hiệu A2) so với chữ viết đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu từ M1 đến M5, là do cùng một người viết ra.

4. Chữ in nguyên thủy tại dòng in thứ 14 tính từ dưới lên ở trang 1 của HỢP ĐỒNG CHO VAY TIỀN đề ngày 06 tháng 08 năm 2018 (kí hiệu A5) là: "3. Tài sản thế chấp là: căn nhà 35/2 BÀ TRIỆU - P tự an TP, BMT".

5. Chữ ký, chữ viết mang tên Trương Ngọc C1 dưới mục "NGƯỜI LÀM CHỨNG" trong các tài liệu cần giám định kí hiệu từ A2 đến A5 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Ngọc C1 trong tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M7, là do cùng một người ký và viết ra.

1. ***Đối với bà*** Nguyễn Thị Trúc L***,*** *sinh năm 1982, trú tại* E T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. *(*Địa chỉ hiện nay tại: B Tầng A, Chung cư T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh*)*

Do có quan hệ quen biết với Phạm Thị T1, nên vào cuối năm 2017, khi vợ chồng bà L làm ăn khó khăn nên Phạm Thị T1 đề nghị vợ chồng bà L vay tiền

ngân hàng rồi T1 giúp cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn để hưởng chênh lệch, T1 hứa hẹn nếu cho vay 01 tỷ đồng thì lãi suất mỗi tháng là 70 triệu đồng *(tương đương 84%/năm)* thì bà L và chồng là Lê Hữu P1 đồng ý. Do tin tưởng nên bà L và ông P1 đã mượn thửa đất của bà Lê Thị Ngọc N1 *(mẹ ông P1)* để thế chấp ngân hàng và vay tiền đưa cho T1 để hưởng chênh lệch, quá trình làm thủ tục vay vốn thì phát hiện thông tin thửa đất bị sai sót nên cần thực hiện chỉnh lý, đính chính nên bà L nhiều lần vay, mượn tiền từ Phạm Thị T1 để thực hiện thủ tục đính chính với tổng số tiền 600.000.000đ. Tổng cộng, bà L ông P1 đã cho Phạm Thị T1 vay, mượn tổng số tiền 1.200.000.000đ sau đó T1 bỏ trốn và chiếm đoạt.

- Ngày 14/5/2018, bà L nộp tiền vào tài khoản ngân hàng 050073208731 của Phạm Thị T1 tại ngân hàng S1 *(S2)* với số tiền 1.500.000.000đ, ngoài ra, T1 còn viết giấy vay tiền thể hiện T1 vay của bà L số tiền 01 tỷ đồng để đưa cho bà L. Trong khoản vay này, bà L trả nợ cho T1 là 600.000.000đ và cho T1 vay 900.000.000đ (BL 242, 253).
- Ngày 17/5/2018, bà L nộp vào tiền vào tài khoản ngân hàng 050073208731 của Phạm Thị T1 tại ngân hàng S1 *(S2)* với số tiền 300.000.000đ, để cho T1 vay với lãi suất như trên với thời hạn vay 03 tháng (BL 254).

Trong thời gian từ khi vay đến tháng 7/2018, T1 vẫn trả lãi đầy đủ cho vợ chồng bà L với tổng số tiền 175.000.000đ. Đến tháng 8/2018, T1 đề nghị bà L vay thêm tiền nhưng bà L không đồng ý nên T1 không trả lãi tháng 8 và đến ngày 08/8/2018, Phạm Thị T1 bỏ trốn để chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay từ Nguyễn Thị Trúc L. Đến nay, bà L yêu cầu T1 trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy vay tiền đề ngày 14/5/2018 (Ký hiệu A1, BL 242); 02 giấy nộp tiền vào tài khoản ngân hàng ngày 14/5/2018 (BL 253) và ngày 17/5/2018 (BL 254).

Tại Bản kết luận giám định số 1167 ngày 17/02/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận (BL 67-68):

- Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T1 trong GIẤY VAY TIỀN đề ngày 14 tháng 5 năm 2018 (kí hiệu A1) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

1. ***Đối với bà*** Lê Thị Cúc H1***,*** *sinh năm 1970, trú tại* B Bà T, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Lê Thị Cúc H1 là hàng xóm và là bạn thân với Phạm Thị T1 nên khi thấy Phạm Thị T1 đề nghị cho vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, bà H1 đã đồng ý cho T1 vay nhiều lần với mức lãi suất thoả thuận là 10.000.000đ/200.000.000đ/01 tháng *(tương đương 60%/01 năm)*. Trong thời gian từ tháng 2/2018 đến tháng 5/2018, T1 đã vay, mượn từ bà H1 tổng số tiền 900.000.000đ. Thời gian đầu, T1 vẫn trả lãi đầy đủ để tạo sự tin tưởng cho bà H1, đến tháng 8/2018, T1 đã bỏ trốn để nhằm chiếm đoạt số tiền đã vay từ bà H1, cụ thể:

- Ngày 26/02/2018, bà H1 cho T1 vay số tiền 200.000.000đ với lãi suất thoả thuận 10.000.000đ/01 tháng, thời hạn vay là 02 tháng để T1 làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng.
- Ngày 12/4/2018, T1 tiếp tục đề nghị bà H1 cho vay số tiền 600.000.000đ để đáo hạn ngân hàng. Do đã tin tưởng T1 và T1 đóng lãi đầy đủ, đúng hạn nên bà H1 tiếp tục cho T1 vay số tiền 600.000.000đ. Khi cho vay tiền, T1 viết giấy vay tiền và ghi số tiền vay là 800.000.000đ (gộp cả khoản vay trước đó vào ngày 26/02/2018), và thoả thuận thời hạn vay là 01 tháng (BL 287).
- Cũng trong ngày 12/5/2018, T1 tiếp tục sang nhà bà H1 nói cần gấp số tiền 100.000.000đ để đáo hạn cho khách. Do đã tin tưởng T1 nên bà H1 tiếp tục đồng ý cho T1 vay. Khi vay tiền, T1 ghi thêm vào giấy vay tiền của khoản vay ngày 12/4/2018 mà không xác lập giấy vay tiền mới.

Trong thời gian từ tháng 02/2018 đến tháng 5/2018, T1 đã trả lãi cho bà H1 tổng số tiền 50.000.000đ. Đến nay, bà H1 yêu cầu T1 trả lại toàn bộ số tiền gốc, không yêu cầu trả lãi.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy vay tiền đề ngày 14/5/2018 (Ký hiệu A1, BL 287);

Tại Bản kết luận giám định số 1164 ngày 13/02/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận (BL 56):

1. Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T1 trong GIẤY VAY TIỀN (kí hiệu A1) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ viết nguyên thủy tại dòng 4 là: "Hôm nay, ngày 14 tháng 5 năm 2018";

Chữ viết nguyên thủy tại dòng 10 là: “Số tiền là: (bằng số) 850.000.000”.

Chữ viết nguyên thủy tại dòng 11 là: “Bằng chữ: Tám trăm năm mươi triệu đồng”;

Chữ viết nguyên thủy tại dòng 19 là: “Ngày 14 tháng 5 năm 2018”.

1. ***Đối với bà*** Lê Thị L1***,*** *sinh năm 1984, trú tại* TDP G, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk. ***(****Địa chỉ hiện nay:* C, tầng 2, Block A, chung cư H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*)*

Do có quan hệ quen biết và chơi thân với Phạm Thị T1 từ lâu, khi bà Lê Thị L1 biết được T1 đang làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng nên khi T1 đề nghị bà L1 cho vay tiền để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng thì bà L1 đã đồng ý, với lãi suất thoả thuận là 12.000.000đ/200.000.000đ/01 tháng *(tương đương 72%/01 năm)*, bà L1 đã cho T1 vay tổng số tiền **350.000.000đ**, cụ thể:

- Ngày 12/4/2018, bà L1 cho T1 vay số tiền 200.000.000đ, với lãi suất như trên, thời hạn vay không xác định, khi nào bà L1 cần tiền chỉ cần báo trước với T1 1, 2 ngày, đến ngày 16/4/2018, T1 viết giấy vay tiền cho bà L1 và ký xác nhận vào giấy vay tiền (BL 299).
- Ngày 28/6/2018, bà L1 cho Phạm Thị T1 vay số tiền 150.000.000đ, với thời hạn 01 tháng, L1 giao số tiền 150.000.000đ cho T1 ngay tại Ngân hàng N4

- chi nhánh L4 nên chưa kịp viết giấy vay mượn tiền nên bà L1 dùng điện thoại nhắn tin vào tin nhắn của T1 để xác nhận.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy vay tiền đề ngày 16/4/2018 (Ký hiệu A1, BL 299); 01 bản chụp nội dung tin nhắn giữa bà L1 với T1 vào ngày 28/6/2018 (BL 310).

Tại Bản kết luận giám định số 1163 ngày 12/02/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận (BL 53): Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T1 trong GIẤY VAY TIỀN đề ngày 16 tháng 4 năm 2018 (kí hiệu A1) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

Tổng cộng, trong thời gian từ năm 2017 đến cuối tháng 7/2018, Phạm Thị T1 đã vay, mượn tiền từ Nguyễn Thị Bích N 550.000.000đ; Lê Thị P với số tiền: 1.400.000.000đ; Nguyễn Thị Trúc L 1.200.000.000đ; Lê Thị Cúc H1 900.000.000đ; Lê Thị L1 350.000.000đ. Tổng cộng, Phạm Thị T1 đã lạm dụng sự tín nhiệm, tin tưởng của 05 bị hại, T1 đã vay, mượn với tổng số tiền: **4.400.000.000đ.** Đến cuối tháng 7/2018, khi đã mất khả năng trả nợ, T1 đã tẩu tán tài sản, bỏ trốn để chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay, mượn từ các bị hại.

Trước khi bỏ trốn, ông Phạm Phú R, *sinh năm 1971, trú tại* A N, phường T, Tp B (anh trai T1) khai nhận, vào ngày 28/7/2018 T1 gọi điện thông báo cho ông R là T1 đã vợ nợ *(BL 151-154)* và đưa cho ông R danh sách 13 người rồi nói đây là những người Thuý đang nợ tiền và hiện không còn khả năng trả nợ *(tuy nhiên quá trình điều tra không thu giữ được giấy tờ này).*

Ngày 04/8/2018, Phạm Thị T1 đến Văn phòng C4 thực hiện việc uỷ quyền cho ông Phạm Phú R chăm sóc và dẫn 02 con của T1 là cháu Nguyễn Quang M, Nguyễn Như N2 (đều sinh ngày 29/7/2012) đi lại bằng máy bay, thời hạn 02 tháng *(BL 157-158).* Sau đó, đến ngày 08/8/2018, T1 và chồng là Nguyễn Mạnh H bỏ trốn để lại 02 con cho anh R. Sau khi T1 và H đã bỏ trốn, T1 liên hệ với anh Phạm Phú R đề nghị anh R dẫn 02 con của T1 đi máy bay ra Hà Nội và giao 02 cháu cho bà Nguyễn Thị N (là chị chồng của T1), nhưng một vài ngày sau, khi nghe tin T1 đã bỏ trốn và chiếm đoạt tiền nhiều người nên bà N không đồng ý cho 02 con của T1 ở lại nhà N nên T1 đã tiếp tục liên hệ nhờ Phạm Phú R ra Hà Nội dẫn 02 con của T1 vào thành phố N, tỉnh Khánh Hòa và ở nhờ tại nhà bà Lê Thị Minh S, *sinh năm 1974, trú tại* xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa là người quen của T1.

Sau đó, T1 bỏ trốn và sinh sống ở tỉnh Bình Dương và bị bắt theo lệnh truy nã ở thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, trước và sau thời điểm bỏ trốn, Phạm Thị T1 đã tẩu tán tài sản, gồm có:

- Ngày 13/9/2018, chuyển nhượng xe ô tô bán tải BT-50 biển kiểm soát 47C - 173.56 cho anh Chống Quang B, trú tại Ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai với giá 545.000.000đ.

- Ngày 12/10/2018, chuyển nhượng Thửa đất số 314, tờ bản đồ số 09, diện tích 58,9m^2 tại số H N, thành phố B cho bà Nguyễn Thị Thu H2, trú tại E Đ, phường T, thành phố B với giá 740.000.000đ.

- Ngày 18/7/2018, chuyển nhượng Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 11, diện tích 56,2m^2 tại số A N, phường T, TP B cho bà Vũ Thị Kim Lệ M1, sinh năm 1976, trú tại số H Y, phường T, TP B với giá 2.600.000.000đ.

- Chuyển nhượng xe ô tô biển kiểm soát 47D - 001.61 cho anh Lý Tiểu T3, sinh năm 1995, trú tại thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng giá 88.000.000đ.

Tổng cộng Phạm Thị T1 đã tẩu tán thông qua chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán xe ô tô với tổng số tiền là **3.973.000.000đ**.

Sau khi Phạm Thị T1 bỏ trốn khỏi nơi cư trú tại thành phố B, T1 đã đến thành phố N ở nhờ nhà của bà Lê Thị Minh S, trong thời gian T1 ở lại nhà bà S, bà S khai nhận thường xuyên nghe T1 gọi điện thoại cho nhiều người, nói về vấn đề vay nợ trả nợ. Trong thời gian này, T1 có nhờ bà S liên hệ tìm kiếm nhà trọ, tìm kiếm trường để xin cho 02 con của T1 học nhưng không được. Khi thấy T1 có vay mượn của nhiều người nhưng không trả tiền, bà S đã xem sổ sách của T1 thì phát hiện T1 có vay, mượn tiền của Nguyễn Thị Trúc L (cũng là bạn của bà S) thì bà S đã liên lạc với bà Trúc L, khi biết được T1 đang có hành vi bỏ trốn, bà S đã động viên T1 ra đầu thú nhưng T1 không đồng ý và sau đó tiếp tục bỏ trốn.

2. Đối với hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản":

Quá trình điều tra, xác định: Vào ngày 02/8/2017, Phạm Thị T1 vay Ngân hàng N4 chi nhánh L4 số tiền 450.000.000đ, khoản vay này được bảo lãnh bởi bên thứ ba là mẹ ruột T1 là bà Nguyễn Thị E bằng hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 236 tờ bản đồ số 6 diện tích 64,2m^2 đối với thửa đất địa chỉ 35/02 Bà T4 mang tên bà Nguyễn Thị E.

***2.1. Đối với bà** Lê Thị P**,** sinh năm 1982, trú tại* B T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.*(địa chỉ hiện nay tại:* B M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk*)*

Ngoài các khoản vay nêu trên, mặc dù Phạm Thị T1 biết rõ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại địa chỉ 3 Bà T, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk của bà Nguyễn Thị E đã được thế chấp tại Ngân hàng N4 chi nhánh L4 để bảo lãnh cho khoản vay vào ngày 02/8/2017 của Phạm Thị T1 với số tiền 450.000.000đ tại ngân hàng này. Tuy nhiên, do cần vay, mượn tiền của Lê Thị P, T1 đã đưa ra thông tin gian dối về việc T1 đang làm thủ tục thừa kế thửa đất của mẹ T1 nhưng do thủ tục thừa kế phức tạp nên chưa vay lại được. Khi T1 đề nghị vay tiền thì P yêu cầu phải có tài sản thế chấp nên T1 và P thống nhất và ghi nhận *thế chấp thửa đất 35/02 Bà T4, phường T* vào các giấy vay tiền với Lê Thị P để đảm bảo cho các khoản vay của T1 với tổng số tiền **1.260.000.000đ**, cụ thể:

- Ngày 13/3/2018, P cho T1 vay số tiền 260.000.000đ, với lãi suất thoả thuận 1.000đ/01 triệu/01 ngày *(tương đương 36,5%/năm),* tại Giấy vay tiền thể hiện T1 thế chấp căn nhà 35/2 Bà T4 cho Lê Thị P để bảo đảm khoản vay. Hợp đồng cho vay tiền được T1 và P ký xác nhận và có sự tham gia của người làm chứng Trương Ngọc C1 (BL 194).

- Ngày 11/6/2018, P cho T1 vay số tiền 700.000.000đ, với lãi suất thoả thuận 1.000đ/01 triệu/01 ngày *(tương đương 36,5%/năm),* tại Giấy vay tiền thể hiện T1 tiếp tục thế chấp căn nhà 35/2 Bà T4 cho Lê Thị P để bảo đảm khoản vay. Hợp đồng cho vay tiền được T1 và P ký xác nhận và có sự tham gia của người làm chứng Trương Ngọc C1 (BL 195).
- Ngày 06/8/2018, P cho T1 vay số tiền 300.000.000đ, với lãi suất thoả thuận 1.000đ/01 triệu/01 ngày *(tương đương 36,5%/năm),* tại Giấy vay tiền thể hiện có nội dung *"Tài sản thế chấp là căn nhà 35/2 Bà T4"*. Tuy nhiên phần nội dung *"35/2 Bà"* đã bị tô xoá lên. Hợp đồng cho vay tiền được T1 và P ký xác nhận và có sự tham gia của người làm chứng Trương Ngọc C1 (BL 196).

Tổng cộng, Phạm Thị T1 đã đưa ra thông tin gian dối để vay, mượn tiền sau đó chiếm đoạt của bà Lê Thị P với tổng số tiền **1.260.000.000đ.** Đến nay, bà P yêu cầu T1 trả lại số tiền gốc mà không yêu cầu trả lãi.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 03 giấy vay tiền đề ngày 13/3/2018 (Ký hiệu A3, BL 194), ngày 11/6/2018 (Ký hiệu A4, BL 195), ngày 06/8/2018 (Ký hiệu A5, BL 196) và được giám định tại Bản kết luận giám định số 1166 ngày 18/4/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ (bút lục 63-64).

***2.2. Đối với bà** Nguyễn Thị Bích N**, sinh năm 1968, trú tại** Thôn C, xã H, Tp B, tỉnh Đắk Lắk*

Mặc dù trong thời gian từ năm 2017-2018, T1 đã được bà N cho vay 03 khoản với tổng số tiền 550.000.000đ, khi đã quá hạn trả nợ của cả 03 khoản vay, nên vào ngày 30/7/2018, bà N yêu cầu T1 trả hết 03 khoản vay nêu trên thì T1 đề nghị bà N cho vay thêm số tiền 500.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng đối với khoản vay trước đó của Phạm Thị T1 tại Ngân hàng nông nghiệp rồi vay khoản vay mới thì dư nợ lớn hơn để trả nợ cho bà N. Do tin tưởng T1 sẽ đáo hạn Ngân hàng để trả hết các khoản đã vay nên bà N trực tiếp đem số tiền 500.000.000đ đến Ngân hàng N4 chi nhánh L4 cho T1 vay và thoả thuận đến ngày 05/8/2018 sẽ trả đầy đủ cả gốc và lãi. Tuy nhiên, ngay sau khi nhận được tiền vay từ bà N, T1 thực hiện thủ tục tất toán khoản vay của T1 tại Ngân hàng N4 chi nhánh L4 và xoá thế chấp căn nhà tại địa chỉ 3 Bà T4 và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho bà Nguyễn Thị E, sau đó T1 bỏ trốn.

Đối với khoản vay này, Phạm Thị T1 chưa trả lãi cho bà N. Đến nay, bà N chỉ yêu cầu T1 trả gốc mà không yêu cầu trả lãi.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy vay tiền đề ngày 30/7/2018 (Ký hiệu A4, BL 173) và đã được giám định tại Bản kết luận giám định số 1165 ngày 14/02/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ (BL 59-60).

***2.3. Đối với bà** Quách Thị Hồng H3, sinh năm 1980, trú tại:* B L, phường T, thành phố B.

Bà H3 quen biết với Phạm Thị T1 từ lâu. Vào năm 2018, để vay, mượn tiền từ bà H3, T1 đã đưa ra thông tin gian dối về việc cần tiền để trả tiền cho công nhân tại mỏ cát tại huyện M, song thực tế T1 không đầu tư mỏ cát và cũng không chịu

trách nhiệm chi trả tiền công cho công nhân tại mỏ cát như thông tin gian dối mà T1 đã đưa ra để vay tiền bà H3. Qua đó, T1 đã chiếm đoạt của bà H3 số tiền **130.000.000đ**. Cụ thể:

- Ngày 24/5/2018, bà H3 cho T1 vay số tiền 100.000.000đ, với thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thoả thuận là 6.000.000đ/1 tháng *(tương đương 72%/01 năm)*, khi giao nhận tiền, T1 viết giấy vay tiền và ký tên xác nhận giao cho bà H3 (BL 321).
- Ngày 05/6/2018, bà T1 tiếp tục đề nghị bà H3 cho vay thêm số tiền 30.000.000đ thì được bà H3 đồng ý, tiếp tục thoả thuận thời hạn vay là 01 tháng và lãi suất như trên (BL 323).

Trong thời gian từ tháng 5/2018 đến tháng 7/2018, Phạm Thị T1 đã trả lãi cho bà H3 số tiền 6.000.000đ. Đến nay, bà H3 yêu cầu T1 trả lại toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

CQCSĐT Công an tỉnh Đ đã thu giữ 01 giấy vay tiền đề ngày 24/5/2018 (Ký hiệu A2, BL 321); 01 giấy vay tiền đề ngày 05/6/2018 (Ký hiệu A3, BL 323).

Tại Bản kết luận giám định số 1162 ngày 31/01/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận (BL 50):

1. Chữ viết, chữ ký mang tên Phạm Thị T5 trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị T5 trong "GIẤY VAY TIỀN" đề ngày 24 tháng 05 năm 2018 (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị T5 trong "GIẤY VAY TIỀN" đề ngày 05 tháng 6 năm 2018 (ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5, là do cùng một người ký và viết ra.

Tổng cộng, trong năm 2018, Phạm Thị T1 đã đưa ra thông tin gian dối để vay, mượn tiền của 03 bị hại Lê Thị P với số tiền 1.260.000.000đ; Nguyễn Thị Bích N số tiền 500.000.000đ và Quách Thị Hồng H3 số tiền 130.000.000đ, tổng cộng số tiền **1.890.000.000đ** sau đó chiếm đoạt.

Đối với toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt từ các bị hại, Phạm Thị T1 đã sử dụng vào các mục đích cá nhân, dùng trả nợ gốc, nợ lãi cho nhiều người khác nhau mà đến nay T1 cũng không xác định được.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 28/4/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

[1]. Tuyên bố: *Bị cáo Phạm Thị T1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".*

[2]. Điều luật áp dụng và hình phạt.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T1 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T1 13 (Mười ba) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

*- Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt cả hai tội buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải chấp hành hình phạt chung là **25 (hai mươi lăm) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 24/6/2024.*

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, 585, 586 và các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự:

[3.1] Buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 1.050.000.000 đồng.

[3.2] Buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải trả cho bà Lê Thị P số tiền 2.660.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự của bị cáo T1 với các bị hại khác, quyết định về xử lý vật chứng, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong hạn Luật định:

- Bị cáo Phạm Thị T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại bà Nguyễn Thị Bích N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc Ngân hàng N4 – Chi nhánh L4 trả lại số tiền bị cáo T1 do phạm tội mà có đã dùng trả nợ Ngân hàng.

- Bị hại bà Lê Thị P kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để xét xử lại buộc Nguyễn Mạnh H (chồng bị cáo T1) liên đới với bị cáo T1 trả bà P 2.660.000.000 đồng; phong tỏa tài sản và tài khoản liên quan đến bị cáo T1, trong đó có căn nhà 35/2 Bà T4, thành phố B để đảm bảo thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Phạm Thị T1 trình bày sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã động viên gia đình trả bị hại Lê Thị P 20.000.000 đồng nên đề nghị cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại Nguyễn Thị Bích N, Lê Thị Phương G nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, thấy:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong năm 2017 và 2018 Phạm Thị T1 vay tiền của nhiều người, gồm vay bà Nguyễn Thị Bích N 550.000.000đ; vay bà Lê Thị Phương 1; vay bà Nguyễn Thị Trúc L 1.200.000.000đ; vay bà Lê Thị Cúc H1 900.000.000đ; vay bà Lê Thị L1 350.000.000đ; tổng cộng 4.400.000.000 đồng, sau đó, bị cáo T1 tẩu tán tài sản, rồi bỏ trốn ở nhiều tỉnh và bị bắt theo Lệnh truy nã; từ đó, tuyên bố bị cáo Thúy phạm vào *"Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng tội danh, khung hình phạt. Ngoài ra, cũng trong năm 2018 bị cáo Phạm Thị T1 đã đưa ra thông tin gian dối vay tiền làm đáo hạn Ngân hàng để chiếm đoạt của Lê Thị Phương 1.260.000.000đ, của bà Nguyễn Thị Bích N 500.000.000đ và của bà Quách Thị Hồng H3 130.000.000đ, tổng cộng 1.890.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Phạm Thị Thúy P2 vào *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng tội danh, đúng khung hình phạt.

[1.2] Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự về "*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu chiếm đoạt từ 500.000.000 đồng trở lên, bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 1.890.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 12 năm tù. Theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự về *"Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm nếu chiếm đoạt 500.000.000 đồng trở lên bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền 4.400.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T1 13 năm tù. Xét, số tiền bị cáo chiếm đoạt cả ở 2 tội là vượt nhiều lần mức khởi điểm của khung hình phạt nên hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là đã cân nhắc kỹ đến tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo vì bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nhưng cũng được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thật thà khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, mặc dù, bị cáo tác động gia đình bồi thường thêm cho bị hại Lê Thị P 20.000.000 đồng, được bị hại Lê Thị P xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng cấp phúc thẩm xét không thể giảm hình phạt cho bị cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Bích N đề nghị buộc Ngân hàng N4 – Chi nhánh L4 trả lại số tiền bị cáo T1 do phạm tội mà có đã dùng trả nợ Ngân hàng thấy rằng tại cấp sơ thẩm bị cáo T1 khai số tiền 453.262.500 đồng bị cáo trả Ngân hàng ngày ngày 30/7/2018 để xóa thế chấp là tiền bị cáo Thuý mượn của mẹ nuôi bị cáo T1 là bà M2, còn số tiền bị cáo T1 vay bà N thì bị cáo T1 trả nợ cho người khác; trong khi bị hại bà Nguyễn Thị Bích N không có chứng cứ

chứng minh số tiền bị cáo T1 chiếm đoạt của bà N ngay sau đó chuyển trả Ngân hàng nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ, tại cấp phúc thẩm bà N không cung cấp thêm được chứng cứ mới chứng minh nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị hại bà Lê Thị P đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự để xét xử lại buộc Nguyễn Mạnh H (chồng bị cáo T1) liên đới với bị cáo T1 trả bà P 2.660.000.000 đồng và yêu cầu phong tỏa tài sản và tài khoản liên quan đến bị cáo T1, trong đó có căn nhà 35/2 Bà T4, thành phố B để đảm bảo thi hành án. Xét, ông Nguyễn Mạnh H (đã ly hôn với bị cáo Phạm Thị T1) quá trình điều tra không chứng minh được ông H có liên quan đến việc vay, mượn tiền của bị cáo T1 nên không có căn cứ, xem xét xử lý trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm liên đới của ông H; đối với căn nhà 3 Bà T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản đứng tên bà Nguyễn Thị E (mẹ bị cáo T1) nên không có căn cứ kê biên, phong tỏa tài sản này để thi hành nghĩa vụ bồi thường của bị cáo T1; còn tài khoản Ngân hàng của bị cáo T1 (nếu có) thì bà P cần cung cấp chứng cứ để yêu cầu giải quyết trong quá trình thi hành án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Bị cáo T1 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2025/HS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T1 12 (mười hai) năm tù về *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*;

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T1 13 (mười ba) năm tù về "*Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*";

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt cả hai tội buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải chấp hành hình phạt chung là **25 (hai mươi lăm) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/6/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 586 và các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 48 Bộ luật Hình sự:

- Buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải trả bà Nguyễn Thị Bích N 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Phạm Thị T1 phải trả bà Lê Thị P 2.640.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Phạm Thị T1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Toa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS- CA tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo Thúy (thông qua Trại Tạm giam số 1- CA tỉnh Đắk Lắk);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân